

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HTB
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/DS-ST.

Ngày: 28/4/2023.

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HTB,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Th Q

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Th S

2. Ông Đặng Văn M

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Gia H– Thư ký Tòa án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc H– Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HTB, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2020/TLST-DS ngày 19/8/2020, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 73/2020/QĐ-GHXX ngày 21/12/2020; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 10/2021/QĐST-DS ngày 22/02/2021; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 04/2023/QĐ-DS ngày 02/01/2023; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐST-DS ngày 28/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/Ông Cao Văn X- sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn NT, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

2/Cao Thị B– sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn 6, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn X: Bà Lê Nguyễn Vi V, sinh năm 1977, địa chỉ: Khu phố 1, phường PT, thành phố PT, tỉnh Bình Thuận. Theo Giấy ủy quyền ngày 26/8/2020.

Bị đơn:

1/Ông Cao Văn Th– sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn 5, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

2/Nguyễn Thị Yên L– sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn TĐ, xã HL, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/Ông Cao Văn T– sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn 6, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận

2/Bà Cao Thị B – sinh năm 1944 (tên thường gọi Nguyễn Thị L)

Địa chỉ: Thôn BL, xã HC, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận
3/Cao Thị N – sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn TĐ, xã HL, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận
4/Bà Trần Thị B – sinh năm 1952

5/Cao Văn Th – sinh năm 1976

Địa chỉ: Thôn 5, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận
6/Cao Thị H – sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn 6, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B, Cao Văn Th, Cao Thị H:
Ông Cao Văn Th – sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn 5, xã HĐ, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận. Theo Hợp đồng ủy quyền lần lượt ngày 23/3/2023; 10/3/2023 và 22/3/2023.

Tại phiên tòa có mặt ông Cao Văn X, bà Cao Thị B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Nguyễn Vi V. Có mặt bị đơn Cao Văn Th và bà Nguyễn Thị Yến L. Có mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn T, Cao Thị N, Cao Thị B (tên thường gọi là Nguyễn Thị L).

Vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, Cao Văn Th và Cao Thị H đã có ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/8/2020 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Cao Văn X và bà Cao Thị B ủy quyền cho bà Lê Nguyễn Vi V trình bày: Cha ông bà là Cao Văn Q- sinh năm 1913 chết năm 2003 và mẹ là bà Võ Thị P – sinh năm 1917 chết năm 2005. Vợ chồng ông Q và bà P có 07 người con gồm: Cao Văn hai chết mới sinh, Cao Văn T chết năm 1974 (có vợ là Trần Thị B có 03 con là Cao Văn Th, Cao Văn Th và Cao Thị H), Cao Văn X, Cao Văn T, Cao Thị B, Cao Thị B, Cao Thị Năm. Lúc còn sống cha mẹ ông bà có tạo dựng 500m² đất tại thôn TĐ, xã HL, đến năm 1994 bán 200m² để chữa bệnh còn lại 309,6m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Q và bà P lập bản di chúc ngày 15/4/1996 và 16/4/1996 để lại toàn bộ diện tích đất 309,6m² cho ông Cao Văn X để phụng dưỡng cha mẹ và nhang khói cửu huyền thất tổ và nuôi dưỡng ông Q và bà P. Năm 2006, vợ chồng ông Cao Văn Th và Nguyễn Thị Yến L và mẹ ruột Cao Văn Th đề nghị ông Cao Văn X bán hết cho Th thừa đất trên giá 50.000.000đ nhưng ông Th không đồng ý mà cho ở tạm để làm ăn. Tuy nhiên, ông Th đã tự ý xây nhà cấp 4 trên thửa đất số 141, năm 2010 ông Cao Văn X làm đơn X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện vợ chồng ông Th và bà L tự ý làm hồ sơ X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 141 của ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P để lại với tên đăng ký là Nguyễn Thị Yến L. Nay ông bà yêu cầu giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² và thửa đất số 141 diện tích trong bản đồ địa chính là 141,9m² đo đạc hiện trạng là 124,9m² cho 06 người con gồm: Cao Văn T chết năm 1974 (có vợ là Trần Thị B có 03 con là Cao Văn Th, Cao Văn Th và Cao Thị H), Cao Văn X, Cao Văn T, Cao Thị B, Cao Thị B, Cao Thị N. Huỷ bản di chúc ngày 15/4/1996 và 16/4/1996 để lại toàn bộ diện tích đất 309,6m² cho ông Cao Văn X. Buộc ông Cao

Văn Th phải hoàn trả giá trị thửa đất số 141 cho anh chị em ông bà bằng tiền là 1.800.000.000đ nếu không hoàn trả bằng tiền thì tháo dỡ nhà trả đất.

Bị đơn vợ chồng ông Cao Văn Th và bà Nguyễn Thị Yến L trình bày: Ông Cao Văn Th là con của ông Cao Văn T chết năm 1974, ông T là con của ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P. Năm 1992, ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P gọi vợ chồng ông bà về cho một lô đất thổ cư tại thôn TĐ, xã HL nên vợ chồng ông bà xây dựng nhà ở cấp 4. Khi ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P còn sống có cho ông Cao Văn X 01 lô đất ông X không ở bán cho ông Huỳnh M Chí, cho ông Cao Văn T 01 lô ông T không ở bán cho bà Lâm Thị Nhân, còn 01 lô ông bà đang ở để thờ cúng tổ tiên sau này. Năm 1996-1997, nhân viên quản lý đất đai đến từng nhà kê khai đất thì ông Cao Văn Th không có hộ khẩu tại xã HL nên để cho vợ là Nguyễn Thị Yến đứng tên lô đất đang ở 141, lô kế bên là 140 ông Q và bà P đang ở nên cho đứng tên luôn để sau này thờ cúng ông bà. Từ đó vợ chồng ông bà sử dụng lô đất số 140 và 141 đến nay. Ông Cao Văn X và bà Cao Thị Blàm đơn yêu cầu chia thừa kế cho 6 người, buộc vợ chồng ông bà trả lại thửa đất số 141 diện tích 124,9m² mà vợ chồng ông bà đã xây dựng nhà ở cấp 4 và thửa đất số 140 diện tích 143,5m² thì vợ chồng ông bà không đồng ý, vì trên sổ bộ quản lý đất đai đứng tên bà Nguyễn Thị Yến L và ông bà đã đóng thuế cho nhà nước. Ông Th và bà đồng ý huỷ Bản di chúc ngày 15/4/1996 và 16/4/1996 để lại toàn bộ diện tích đất 309,6m² cho ông Cao Văn X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị Năm và bà Cao Thị B trình bày: Hai bà là con ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P và thừa nhận quan hệ huyết thống, nguồn gốc tài sản của ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P như ông Cao Văn X trình bày là đúng. Ông Q và bà P đã cho 03 người con trai mỗi người 01 lô đất, lô đất của ông Cao Văn X và Cao Văn T không ở nên đã bán rồi, còn lại lô đất của ông Cao Văn T để lại cho ông Cao Văn Th. Năm 1992 ông Q và bà P còn M miễn có cho ông Cao Văn Th lô đất số 141 còn lô số 140 ông bà đang ở để thờ cúng ông bà tổ tiên họ Cao cả hai lô đất này đứng tên Nguyễn Thị Yến L. Ông Cao Văn X và bà Cao Thị Blàm đơn yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 141 diện tích 124,9m² mà vợ chồng ông Th và bà L đã xây dựng nhà ở cấp 4 và thửa đất số 140 diện tích 143,5m² thì hai bà không đồng ý. Hai bà đồng ý huỷ Bản di chúc ngày 15/4/1996 và 16/4/1996 để lại toàn bộ diện tích đất 309,6m² cho ông Cao Văn X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, bà Cao Thị H và Cao Văn Thủy quyền cho ông Cao Văn Th trình bày: Ông bà là con của ông Cao Văn T chết năm 1974, ông T là con của ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P. Năm 1992, ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P gọi Cao Văn Th về cho một lô đất thổ cư số 141 tại thôn TĐ, xã HL nên vợ chồng ông Cao Văn Th và Nguyễn Thị Yến L xây dựng nhà ở cấp 4. Khi ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P còn sống có cho ông Cao Văn X 01 lô đất ông X không ở bán cho ông Huỳnh M Chí, cho ông Cao Văn T 01 lô ông T không ở bán cho bà Lâm Thị Nhân, còn 01 lô số 140 ông bà đang ở để thờ cúng tổ tiên sau này và để cho bà Nguyễn Thị Yến đứng tên trong sổ bộ đăng ký đất đai. Ông Cao Văn X và bà Cao Thị Blàm đơn yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 141 diện tích 124,9m² mà vợ chồng ông Th và bà L đã xây dựng nhà ở cấp 4 và thửa đất số 140 diện tích 143,5m² thì ông bà không đồng ý vì đất khi ông bà còn sống đã chia rồi. Ông, bà đồng ý huỷ Bản

di chúc ngày 15/4/1996 và 16/4/1996 để lại toàn bộ diện tích đất 309,6m² cho ông Cao Văn X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn T trình bày như phần trình bày của ông Cao Văn X và bà Cao Thị B và đồng ý huỷ Bản di chúc ngày 15/4/1996 và 16/4/1996 để lại toàn bộ diện tích đất 309,6m² cho ông Cao Văn X.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 609, 612, 613, 620, 624, 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, khoản 7 Điều 166, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai, Viện kiểm sát nhân dân huyện HTB đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của các nguyên đơn ông Cao Văn X, bà Cao Thị B. Huỷ bản di chúc phân quyền thừa kế do ông Cao Văn Q, bà Võ Thị Plập ngày 16/4/1996 và tái bản di chúc chuyển quyền thừa kế do ông Cao Văn Q, bà Võ Thị Plập ngày 15/4/1996.

Xác định di sản thừa kế của ông Cao Văn Q và bà Võ Thị Pchết để lại là thừa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² trị giá 1.435.000.000đ, trích công sức giữ gìn di sản cho ông Cao Văn Th5% tương đương 71.750.000đ và chi phí liên quan đến thừa kế (công chăm sóc, mai táng ông Q và bà P) cho ông Cao Văn X5% tương đương 71.750.000đ còn lại 1.291.500.000đ chia đều cho 06 người gồm: Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn X, ông Cao Văn T, bà Cao Thị Năm và bà Cao Thị B, mỗi người được hưởng di sản trị giá 215.250.000đ. Riêng ông Cao Văn T đã chết có 03 người con gồm Cao Văn Th, Cao Văn Th và Cao Thị H thừa kế thế vị nên mỗi người được hưởng giá trị di sản là 71.750.000đ. Giao cho ông Cao Văn Th thừa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² tọa lạc tại thôn TĐ, xã HL, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận. Buộc ông Cao Văn Th có nghĩa vụ hoàn tiền chia di sản thừa kế cho những người sau:

- Trả cho Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn T, bà Cao Thị Năm, bà Cao Thị B mỗi người **215.250.000đ** (hai trăm mười lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

- Trả cho ông Cao Văn X tiền chia di sản thừa kế 215.250.000đ và 71.750.000đ tiền chi phí liên quan đến thừa kế. Tổng cộng **287.000.000đ** (hai trăm tám mươi triệu đồng).

- Trả cho 02 người con của ông Cao Văn T gồm: Cao Văn Th và Cao Thị H mỗi người được hưởng giá trị di sản là 71.750.000đ (Bảy mươi một triệu Băm mươi ngàn đồng).

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXST-DS ngày 28/3/2023 đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” qua thẩm tra tài liệu, chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa thì Hội đồng xét xử thấy rằng đây là tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản” được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú và tài sản tranh chấp tại xã HL huyện HTB nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a, c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện HTB có thẩm quyền giải quyết.

[2] Kết quả thu thập chứng cứ:

[2.1] Tại văn bản số 926/UBND-NC ngày 04/5/2022 của Ủy Bn nhân dân huyện HTB trả lời công văn số 30/CVTA-DSST ngày 07/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện HTB có nội dung: Qua rà soát tờ bản đồ 134, thuộc bản đồ địa chính dự án tổng thể 920 được đo đạc năm 2009 do UBND xã HL quản lý thì thửa đất đo đạc hiện trạng 140/143,5m² là thửa đất số 140/167,7m² được ghi chủ tên Cao Văn X và thửa đất số 141/124,9m² là thửa đất số 141/112,5m² được ghi chủ tên Nguyễn Thị Yến L. Các thửa đất số 140/167,7m² và thửa đất số 141/141,9m² thuộc tờ bản đồ số 134, đất ở tại nông thôn là các thửa đất đang tranh chấp theo yêu cầu cung cấp thông tin của Tòa án nhân dân huyện tại Công văn số 30/CVTA-DSST ngày 07/02/2021 chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện HTB được Pduyet tại Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Bình Thuận thì vị trí thửa đất tranh chấp đo đạc hiện trạng thuộc quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn, không thuộc diện thu hồi đất. Theo quy định tại Điều 105 Luật Đất đai năm 2013 quy định thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất thuộc về Ủy Bn nhân dân cấp tỉnh và Ủy Bn nhân dân cấp huyện. Tuy nhiên, trong quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công dân, Ủy Bn nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện một số nội dung trong thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 2, Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định trong thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Ủy Bn nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc cụ thể như sau: “2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy Bn nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau:

a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch. Trường hợp đăng

ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại các Điều 31, 32, 33 và 34 của Nghị định này thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có Tcách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ

b) Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì trước khi thực hiện các công việc tại Điểm a Khoản này, Ủy Bn nhân dân cấp xã phải thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp (nếu có);

c) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở Ủy Bn nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.”

Do đó, các nội dung còn lại tại Công văn số 30/CVTA-DSST ngày 07/02/2021, đề nghị Toà án nhân dân huyện liên hệ trực tiếp UBND xã HL để được cung cấp thông tin theo quy định.

[2.2] Tại văn bản số 425/UBND-KT ngày 08/12/2022 của Ủy Bn nhân dân xã HL, huyện HTB trả lời công văn số 281/CVTA-DSST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện HTB có nội dung:

[2.2.1] Đối với căn nhà cấp 4B có diện tích 120,4m² thời điểm xây dựng vi phạm mốc lộ giới. Tuy nhiên Căn nhà cấp 4B này xây dựng trên nền đất thổ cư nên có thể xem xét cho tồn tại. Nhà và đất chưa được cấp quyền sử dụng đất cho ai.

[2.2.2] Đối với việc kê khai, đăng ký sử dụng đất của ông Cao Văn Q(chết), bà Võ Thị P(chết), ông Cao văn X và bà Cao Thị B thì qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND xã thì các ông, bà nói trên không có kê khai đăng ký ruộng đất tại cơ quan nhà nước và cũng không có loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai. Thửa đất 140,141 qua xác M có nguồn gốc do cha mẹ của ông Cao Văn Q(chết) để lại và ông Qvà bà Pđã sử dụng từ trước năm 1975, không ai tranh chấp do đó theo quan điểm của UBND xã thì gia đình ông Q, bà Pđủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2 thửa đất nói trên. Đối tượng để được cấp giấy CNQSDĐ đối với 2 thửa đất nói trên theo quan điểm của UBND xã thì gồm ông Cao Văn Q, bà Pvà các con của ông Q, bà P.

[2.2.3] Việc ông Cao Văn X và ông Cao Văn Th chỉ dẫn để đo đạc diện tích đất đối với thửa đất 140,141 có diện tích khác nhau. Qua kiểm tra bản đồ địa chính lưu trữ tại UBND xã thì thửa đất 140 có diện tích là 167,7m² và thửa 141 có diện tích là 141,9m².

[3] Căn cứ nội dung cả hai công văn trên phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Nhà nước xác lập và công nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn Q- sinh năm 1913 chết năm 2003 và bà Võ Thị P– sinh năm 1917 chết năm 2005 đối với thửa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là

143,5m² và thửa đất số 141 diện tích trong bản đồ địa chính là 141,9m² đo đạc hiện trạng là 124,9m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Xác định hàng thừa kế: Ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P lấy nhau trước năm 1944 và có 07 người con thì có 01 người đã chết khi nhỏ, còn lại 06 người con gồm: Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn T (chết năm 1974 có 03 người con gồm Cao Văn Th, Cao Văn Th và Cao Thị H), ông Cao Văn X, ông Cao Văn T, bà Cao Thị N và bà Cao Thị B. Ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P chết không để lại di chúc nên di sản của ông, bà được giải quyết theo pháp luật về thừa kế. Ông Q và bà P sống chung vợ chồng từ trước 1944 (Năm sinh bà Cao Thị B), mặc dù không chứng minh được có đăng ký kết hôn nhưng ông Q và bà P đã sống chung trước ngày 25/3/1977 là ngày Luật hôn nhân và gia đình 1959 có hiệu lực trên cả nước, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Do đó, bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn T (chết năm 1974 có 03 người con gồm Cao Văn Th, Cao Văn Th và Cao Thị H), ông Cao Văn X, ông Cao Văn T, bà Cao Thị N và bà Cao Thị B là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất có quyền ngang nhau đối với di sản của ông Cao Văn Q và bà Võ Thị P để lại.

[5] Xác định di sản thừa kế: Cả nguyên đơn và bị đơn cũng như những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều xác định: thửa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² và thửa đất số 141 diện tích trong bản đồ địa chính là 141,9m² đo đạc hiện trạng là 124,9m² chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Q và bà P đã sử dụng đất liên tục, ổn định cho đến khi bà Võ Thị P chết năm 2005. Trong quá trình sử dụng ông Q và bà P cho bà Nguyễn Thị Yên L đăng ký kê khai sử dụng đất và không ai tranh chấp. Việc sử dụng này là ngay tình liên tục đến nay hơn 30 năm. Căn cứ vào Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 thì ông Q và bà P trở thành chủ sở hữu thửa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² và thửa đất số 141 diện tích trong bản đồ địa chính là 141,9m² đo đạc hiện trạng là 124,9m² nêu trên. Đối với thửa đất số 141 diện tích trong bản đồ địa chính là 141,9m² đo đạc hiện trạng là 124,9m², khi còn sống vào năm 1992, cụ ông Cao Văn Q và cụ bà Võ Thị P đã cho ông Cao Văn Th diện tích đất này (mặc dù khi cho không có lập giấy tờ) và ông Cao Văn Th đã xây dựng nhà ở ổn định từ đó đến nay, ông Q và bà P không có tranh chấp là thể hiện ý chí của ông bà là cho ông Cao Văn Th đất nền đất này thuộc quyền sử dụng của ông Cao Văn Th mà không phải là di sản thừa kế. Đối với thửa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² là tài sản chung hợp pháp của vợ chồng ông Q và bà P đã chết để lại nên là di sản thừa kế.

[6] Xét yêu cầu tranh chấp chia di sản thừa kế của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Cao Văn X, bà Cao Thị Bằng cầu chia thừa kế thửa đất số 141 diện tích trong bản đồ địa chính là 141,9m² đo đạc hiện trạng là 124,9m² trên đất có nhà của ông Cao Văn Th thấy rằng như phân tích trên thửa đất này không phải là di sản thừa kế nên bác yêu cầu. Đối với thửa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² trị giá 1.435.000.000đ (một tỷ bốn trăm B mươi lăm triệu đồng) là tài sản chung hợp pháp của vợ chồng ông Q và bà P đã chết để lại, nên là di sản thừa kế được trích công sức giữ gìn di sản cho ông Cao Văn Th 5%

tương đương 71.750.000đ và chi phí liên quan đến thừa kế (công chăm sóc, mai táng ông Q và bà P) cho ông Cao Văn X 5% tương đương 71.750.000đ còn lại 1.291.500.000đ chia đều cho 06 người gồm: Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn X, ông Cao Văn T, bà Cao Thị Năm và bà Cao Thị B, mỗi người được hưởng di sản trị giá 215.250.000đ. Riêng ông Cao Văn T đã chết có 03 người con gồm Cao Văn Th, Cao Văn Th và Cao Thị H thừa kế thế vị di sản được chia 215.250.000đ nên Cao Văn Th, Cao Văn Th và Cao Thị H mỗi người được hưởng giá trị di sản là 71.750.000đ. Nhà ông Cao Văn Th giáp ranh thửa đất số 140 này và ông Cao Văn Th có yêu cầu nhận thửa đất số 140 nên giao thửa đất số 140 cho ông Th quản lý, sử dụng và ông Th có nghĩa vụ hoàn tiền chia thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

[7] Các đương sự đều yêu cầu hủy Bản di chúc phân quyền thừa kế do ông Cao Văn Q, bà Võ Thị Plập ngày 16/4/1996 và tái bản di chúc chuyển quyền thừa kế do ông Cao Văn Q, bà Võ Thị Plập ngày 15/4/1996 nên Hội đồng xét xử công nhận.

[8] Theo biên bản xem xét tại chỗ và định giá tài sản ngày 09/12/2020 thì trên thửa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² có các loại tài sản sau: 01 chái tạm khung sắt tiền chế, nhà tạm khung sắt vách tole nên gạch thẻ có diện tích 6m x 13m = 78m²; 01 cây me của ông Cao Văn Th và bà Nguyễn Thị Yến L. Vì vậy nên giao cho ông Cao Văn Th và bà Nguyễn Thị Yến L các tài sản có trên luôn.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HTB tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay là thỏa đáng phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 1, 2 Điều 147 và khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí đối với phần di sản mà họ được hưởng. Ông Cao Văn Th được hưởng giá trị di sản là 71.750.000đ và 71.750.000đ tiền công sức gìn giữ tôn tạo di sản, tổng cộng 143.500.000đ nên phải chịu 7.175.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L) – sinh năm 1944, ông Cao Văn X – sinh năm 1954, ông Cao Văn T – sinh năm 1963, bà Cao Thị Năm – sinh năm 1952 và bà Cao Thị B – sinh năm 1960 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Cao Văn Th và Cao Thị H mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 71.750.000đ nên mỗi người phải chịu 3.587.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[11] Về lệ phí: Điều 163; Điều 164; Điều 165 và Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Cao Văn X phải chịu 952.333đ chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản đã nộp là 5.714.000đ. Ông Cao Văn X đã nộp đủ tiền

chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản còn lại 4.761.167đ do các thừa kế khác hoàn trả.

- Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn T, bà Cao Thị Năm và bà Cao Thị Bmỗi người phải chịu 952.333đ để hoàn trả cho ông Cao Văn Xdo ông Cao Văn Xđã nộp 3.809.333đ tại Tòa án nhân dân huyện HTB. Ông Cao Văn Th, Cao Văn Thvà Cao Thị Hmỗi người phải chịu 317.444đ chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản để hoàn trả cho ông Cao Văn X do ông Cao Văn X đã nộp 952.333đ tại Tòa án nhân dân huyện HTB.

Bà Trần Thị B không phải chịu chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 620, Điều 624, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 4, khoản 7 Điều 166, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai, Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn Xvà bà Cao Thị B.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Hủy bản di chúc phân quyền thừa kế do ông Cao Văn Q, bà Võ Thị Plập ngày 16/4/1996 và tái bản di chúc chuyển quyền thừa kế do ông Cao Văn Q, bà Võ Thị Plập ngày 15/4/1996.

- Xác định di sản thừa kế của ông Cao Văn Qvà bà Võ Thị Pchết để lại là thừa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² trị giá 1.435.000.000đ. Xác định người kế của ông Cao Văn Qvà bà Võ Thị Ptheo pháp luật gồm: Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn X, ông Cao Văn T, bà Cao Thị Năm, bà Cao Thị Bvà ông Cao Văn T(đã chết) mỗi người được hưởng di sản trị giá 215.250.000đ (hai trăm mười lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng). Riêng ông Cao Văn Tđã chết có 03 người con gồm Cao Văn Th, Cao Văn Thvà Cao Thị Hthừa kế thế vị nên Cao Văn Th, Cao Văn Thvà Cao Thị Hmỗi người được hưởng giá trị di sản là 71.750.000đ (Bmười một triệu Btrăm năm mươi ngàn đồng).

- Giao cho ông Cao Văn Ththừa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² tọa lạc tại thôn TĐ, xã HL, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận (Trích lục bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp kèm theo). Buộc ông Cao Văn Thcó nghĩa vụ hoàn tiền chia di sản thừa kế cho những người sau:

- Trả cho Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn T, bà Cao Thị Năm, bà Cao Thị Bmỗi người **215.250.000đ** (hai trăm mười lăm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

-Trả cho ông Cao Văn Xtiền chia di sản thừa kế 215.250.000đ và 71.750.000đ tiền chi phí liên quan đến thừa kế. Tổng cộng **287.000.000đ** (hai trăm tám mươi B triệu đồng).

-Trả cho 02 người con của ông Cao Văn Tgồm: Cao Văn Thvà Cao Thị Hmỗi người được hưởng giá trị di sản là **71.750.000đ** (B mười một triệu B trăm năm mươi ngàn đồng).

- Vợ chồng ông Cao Văn Th và bà Nguyễn Thị Yên L được tiếp tục sử dụng mái tôn, khung sắt tiền chế, nhà tạm khung sắt vách tole, mái tole kẽm xi măng, nền gạch thẻ diện tích 78m²; 01 cây me trên thửa đất số 140 diện tích trong bản đồ địa chính là 167,7m² đo đạc hiện trạng là 143,5m² tọa lạc tại thôn TĐ, xã HL, huyện HTB, tỉnh Bình Thuận (Trích lục bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp kèm theo). Ông Cao Văn Th có nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai.

- Bác yêu cầu của ông Cao Văn X và bà Cao Thị B về việc buộc ông Cao Văn Th và bà Nguyễn Thị Yên L phải hoàn trả giá trị thửa đất số 141 cho anh chị em ông bà bằng tiền là 1.800.000.000đ nếu không hoàn trả bằng tiền thì tháo dỡ nhà trả đất.

Về án phí, lệ phí: Áp dụng: khoản 1, 2 Điều 147 và khoản 1 Điều 157; Điều 163; Điều 164; Điều 165 và Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L) – sinh năm 1944, ông Cao Văn X – sinh năm 1954, ông Cao Văn T – sinh năm 1963, bà Cao Thị N – sinh năm 1952 và bà Cao Thị B – sinh năm 1960 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Cao Văn Th phải chịu 7.175.000đ án phí dân sự sơ thẩm, ông Cao Văn Th và Cao Thị H mỗi người phải chịu 3.587.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Cao Văn X phải chịu 952.333đ chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản đã nộp là **5.714.000đ**. Ông Cao Văn X đã nộp đủ tiền chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản còn lại 4.761.167đ do các thừa kế khác hoàn trả.

- Bà Cao Thị B (tên gọi khác Nguyễn Thị L), ông Cao Văn T, bà Cao Thị N và bà Cao Thị B mỗi người phải chịu 952.333đ (chín trăm năm mươi hai ngàn B trăm B mươi B đồng) để hoàn trả cho ông Cao Văn X do ông Cao Văn X đã nộp 3.809.333đ tại Tòa án nhân dân huyện HTB.

- Ông Cao Văn Th, Cao Văn Th và Cao Thị H mỗi người phải chịu 317.444đ (B trăm mười B ngàn bốn trăm bốn mươi bốn đồng) chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản để hoàn trả cho ông Cao Văn X do ông Cao Văn X đã nộp 952.333đ tại Tòa án nhân dân huyện HTB.

- Bà Trần Thị B không phải chịu chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/4/2023).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện HTB;
- Chi cục THADS huyện HTB;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
ĐÃ KÝ**

Ung Thanh Q